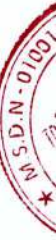


# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-44

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên	
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên	
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



**Nguyễn Mạnh Hà**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 20 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.553.705.701.115</b>	<b>2.985.499.077.133</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>18.142.838.464</b>	<b>180.243.467.710</b>
111	1. Tiền		13.783.461.621	52.509.040.615
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.359.376.843	127.734.427.095
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>139.450.629.390</b>	<b>109.232.511.101</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.315.862.432	11.533.568.532
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.397.548.059)	(4.460.886.919)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		130.532.315.017	102.159.829.488
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>350.276.384.851</b>	<b>375.231.270.456</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	435.215.911.493	487.858.307.966
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	58.405.815.703	45.432.134.894
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	4.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	37.220.460.951	18.506.630.892
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(180.565.803.296)	(180.565.803.296)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>2.002.967.787.520</b>	<b>2.185.479.944.939</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.020.225.058.497	2.223.787.394.174
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.257.270.977)	(38.307.449.235)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>42.868.060.890</b>	<b>135.311.882.927</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.859.711.730	408.958.109
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.687.369.711	125.150.042.887
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.320.979.449	9.752.881.931
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>552.730.478.938</b>	<b>587.960.719.019</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>9.375.000.000</b>	<b>9.385.600.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.375.000.000	9.385.600.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>326.435.236.479</b>	<b>340.005.081.217</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	219.496.385.234	230.177.011.930
222	- Nguyên giá		447.400.498.285	447.235.367.195
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(227.904.113.051)	(217.058.355.265)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	106.938.851.245	109.828.069.287
228	- Nguyên giá		131.160.907.720	131.160.907.720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.222.056.475)	(21.332.838.433)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>22.771.739.555</b>	<b>23.418.398.495</b>
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.233.294.700)	(2.586.635.760)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>24.001.665.378</b>	<b>23.826.185.274</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24.001.665.378	23.826.185.274
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>168.576.999.707</b>	<b>189.654.415.955</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		168.576.999.707	189.654.415.955
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.569.837.819</b>	<b>1.671.038.078</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.569.837.819	1.671.038.078
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.106.436.180.053</b>	<b>3.573.459.796.152</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.713.950.046.876</b>	<b>2.111.798.946.729</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.713.317.284.876</b>	<b>2.110.565.784.729</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	328.656.122.302	603.271.626.144
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	26.327.969.054	1.744.427.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.701.062.143	1.261.663.279
314	4. Phải trả người lao động		1.953.203.488	5.258.666.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.334.367.207	3.460.225.192
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.519.242.885	45.732.390.258
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.345.275.735.090	1.445.536.103.434
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.549.582.707	4.300.683.226
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>632.762.000</b>	<b>1.233.162.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	632.762.000	1.233.162.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.392.486.133.177</b>	<b>1.461.660.849.423</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.392.486.133.177</b>	<b>1.461.660.849.423</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		76.030.267.598	51.546.932.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		29.855.895.314	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		229.471.708.749	352.832.033.061
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		241.443.170.881	495.795.479.198
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(11.971.462.132)	(142.963.446.137)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23.272.017.153	23.425.639.377
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.106.436.180.053</b>	<b>3.573.459.796.152</b>

*Đỗ Thị Kim Dung*

*Ngô Thị Hồng Vân*



**Đỗ Thị Kim Dung**  
Người lập

**Ngô Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Mạnh Hà**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.967.771.497.074	2.557.300.317.754
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	90.220.152	447.292.854
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.967.681.276.922	2.556.853.024.900
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.894.463.307.608	2.386.823.772.159
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.217.969.314	170.029.252.741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	30.249.814.020	4.110.938.741
22	7. Chi phí tài chính	27	52.055.851.645	36.282.912.194
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		46.985.966.957	35.446.808.774
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(21.077.416.248)	2.039.664.497
25	9. Chi phí bán hàng	28	19.478.189.762	24.191.902.640
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	24.365.084.979	54.724.644.908
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.508.759.300)	60.980.396.237
31	12. Thu nhập khác	30	2.340.313.104	979.218.820
32	13. Chi phí khác	31	391.892.413	11.078.924.735
40	14. Lợi nhuận khác		1.948.420.691	(10.099.705.915)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.560.338.609)	50.880.690.322
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	192.757.583	11.359.462.965
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.753.096.192)	39.521.227.357
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(11.971.462.132)	37.803.211.073
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		218.365.940	1.718.016.284
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(119)	376



Đỗ Thị Kim Dung  
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.560.338.609)	50.880.690.322
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.149.246.581	14.723.411.938
03	- Các khoản dự phòng		(22.113.517.118)	(48.898.112.527)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.833.339.165)	7.121.966.106
06	- Chi phí lãi vay		46.985.966.957	35.446.808.774
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.628.018.646	59.274.764.613
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		135.369.868.318	18.213.439.226
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		203.562.335.677	(421.177.632.267)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(293.193.119.729)	162.960.833.279
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.349.553.362)	(146.203.678)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(782.293.900)	274.285.812
14	- Tiền lãi vay đã trả		(49.069.317.727)	(36.772.205.434)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(815.786.074)	(9.819.106.571)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.847.410.073)	(692.442.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.502.741.776	(227.884.267.020)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.140.466.467)	(26.147.060.165)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		110.000.000	5.163.636.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113.019.485.529)	(910.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		88.647.000.000	1.363.464.363
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.323.191.818	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.079.760.178)	(20.529.959.439)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.971.654.235.571	2.359.919.271.357
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.071.914.603.915)	(2.122.259.099.521)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.263.242.500)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(152.523.610.844)</i>	<i>237.660.171.836</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(162.100.629.246)	(10.754.054.623)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		180.243.467.710	88.540.924.481
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>18.142.838.464</u>	<u>77.786.869.858</u>

Đỗ Thị Kim Dung  
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiên Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) diễn biến phức tạp làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nền kinh tế Việt Nam cũng không ngoại lệ cho nên giá thép giảm, sức mua chậm nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư cũng giảm đáng kể dẫn đến doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Cấu trúc Tập đoàn****- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.



Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên..

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

### 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao



## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

## 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.21 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.





## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

### **2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	321.333.286	821.588.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.462.128.335	51.687.451.707
Các khoản tương đương tiền	4.359.376.843	127.734.427.095
	<u><u>18.142.838.464</u></u>	<u><u>180.243.467.710</u></u>

Tại 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 4.359.376.843 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,25%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	130.532.315.017	-	102.159.829.488	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	130.532.315.017	-	102.159.829.488	-
	<b>130.532.315.017</b>	<b>-</b>	<b>102.159.829.488</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 130.532.315.017 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí (DPM)	-	-	-	1.580.867.750	582.750.000	(998.117.750)
Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB)	1.737.821.000	1.640.000.000	(97.821.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	1.590.405.750	835.700.000	(754.705.750)	1.272.405.750	541.500.000	(730.905.750)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.235.370.280	341.850.000	(893.520.280)	1.235.370.280	408.300.000	(827.070.280)
Cổ phiếu khác	7.752.265.402	6.100.764.373	(1.651.501.029)	7.444.924.752	5.540.131.613	(1.904.793.139)
	<b>12.315.862.432</b>	<b>8.918.314.373</b>	<b>(3.397.548.059)</b>	<b>11.533.568.532</b>	<b>7.072.681.613</b>	<b>(4.460.886.919)</b>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020.

**c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 48%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối kỳ là 172.800.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 189.654.415.955 đồng và 168.576.999.707 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	11.137.930.820	-	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Thép Thành Chung Chipmong Group Co., Ltd	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(154.696.232.674)
Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị công nghiệp Tech Seng Supply All Kind of Steel Co; Ltd	16.145.315.903	-	19.916.667.618	-
Phải thu khách hàng khác	7.966.437.361	-	-	-
	218.949.702.073	(24.664.152.622)	246.101.540.791	(24.664.152.622)
	<b>435.215.911.493</b>	<b>(179.360.385.296)</b>	<b>487.858.307.966</b>	<b>(179.360.385.296)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>11.137.930.820</b>	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam Sharpmax International(Ho ngkong) Co.,Ltd	44.573.818.981	-	2.511.604.199	-
Trả trước cho người bán khác	-	-	12.657.698.652	-
	13.831.996.722	(1.205.418.000)	30.262.832.043	(1.205.418.000)
	<b>58.405.815.703</b>	<b>(1.205.418.000)</b>	<b>45.432.134.894</b>	<b>(1.205.418.000)</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>44.573.818.981</b>	-	<b>2.511.604.199</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	19.994.314.422	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.256.470.849	-	1.740.978.216	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	729.562	-	-	-
Tạm ứng	1.262.629.153	-	1.425.544.094	-
Ký cược, ký quỹ	442.889.089	-	2.350.800.000	-
Công ty TNHH Hoàn Cầu (*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Phải thu khác	2.763.427.876	-	2.489.308.582	-
	<b>37.220.460.951</b>	<b>-</b>	<b>18.506.630.892</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	-	-	10.600.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (**)	9.375.000.000	-	9.375.000.000	-
	<b>9.375.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.385.600.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>19.994.314.422</b>	<b>-</b>	<b>1.786.782.000</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

(\*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PHTP. Theo quy định tại hợp đồng, Công ty TNHH Hoàn Cầu (bên nhận ủy thác) sẽ thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tính đến thời điểm hiện tại, hợp đồng ủy thác vẫn chưa phát sinh lãi. Khoản ủy thác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(\*\*) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên danh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:

- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương;
- Các bên tham gia: Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC ( Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Mục đích đầu tư: tăng thêm sức mạnh về mọi mặt để cùng nhau tham gia thực hiện dự án;
- Tổng số vốn góp 25 tỷ đồng trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ đồng và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018, theo đó Bên A góp 47,5%, bên B góp 37,5%, Bên C góp 5% và bên D góp 10% tổng chi phí dự kiến;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tiến độ: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và các thủ tục liên quan.

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	-	154.696.232.674	-
- Các khoản khác	8.364.226.127	-	8.364.226.127	-
	<b>180.565.803.296</b>	<b>-</b>	<b>180.565.803.296</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	37.449.453.153	-
Nguyên liệu, vật liệu	439.572.178.161	(771.028.831)	354.004.649.468	(4.349.032.935)
Công cụ, dụng cụ	252.473.971	-	249.403.791	-
Thành phẩm	126.276.948.837	(2.632.218.063)	145.126.349.871	(4.968.170.673)
Hàng hoá	1.454.123.457.528	(13.854.024.083)	1.686.957.537.891	(28.990.245.627)
	<b>2.020.225.058.497</b>	<b>(17.257.270.977)</b>	<b>2.223.787.394.174</b>	<b>(38.307.449.235)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>23.994.952.549</b>	<b>23.826.185.274</b>
- Công trình Đèn Lừ (1)	4.766.423.430	4.766.423.430
- Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2 - Khu công nghiệp Tân Tạo - Thành phố Hồ Chí Minh (2)	3.350.517.946	3.350.517.946
- Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Thành phố Hải Phòng (3)	15.783.780.947	15.673.300.843
- Các công trình khác	94.230.226	35.943.055
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>6.712.829</b>	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.712.829	-
	<u><b>24.001.665.378</b></u>	<u><b>23.826.185.274</b></u>

(1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đèn Lừ:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2020: Theo Quyết định số 10/2017-QĐ/CT-PHT ngày 15/01/2017, Công ty đang có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng, Trung tâm thương mại kết hợp chung cư 17 tầng, tuy nhiên chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2 - Khu công nghiệp Tân Tạo phát sinh tại Công ty TNHH Thép Tây Nguyên. Hiện nay, Công ty TNHH Thép Tây Nguyên đang thực hiện các thủ tục pháp lý với đối tác và các bên có liên quan để hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Thép Tây Nguyên.

(3) Thông tin chi tiết về dự án Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng mở rộng nhà xưởng công nghiệp phục vụ sản xuất, gia công thép xây dựng và kinh doanh thương mại;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2020: Đang trong quá trình hoàn thiện các hạng mục cuối cùng để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	220.316.204.728	151.263.822.782	71.528.793.452	3.797.675.730	328.870.503	447.235.367.195
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	964.986.363	-	-	964.986.363
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(799.855.273)	-	-	(799.855.273)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>220.316.204.728</b>	<b>151.263.822.782</b>	<b>71.693.924.542</b>	<b>3.797.675.730</b>	<b>328.870.503</b>	<b>447.400.498.285</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	69.016.135.461	90.600.944.592	55.334.726.636	1.800.428.085	306.120.491	217.058.355.265
- Khấu hao trong kỳ	3.897.930.823	5.182.146.309	2.230.020.241	303.272.226	-	11.613.369.599
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(767.611.813)	-	-	(767.611.813)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>72.914.066.284</b>	<b>95.783.090.901</b>	<b>56.797.135.064</b>	<b>2.103.700.311</b>	<b>306.120.491</b>	<b>227.904.113.051</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	151.300.069.267	60.662.878.190	16.194.066.816	1.997.247.645	22.750.012	230.177.011.930
Tại ngày cuối kỳ	<b>147.402.138.444</b>	<b>55.480.731.881</b>	<b>14.896.789.478</b>	<b>1.693.975.419</b>	<b>22.750.012</b>	<b>219.496.385.234</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.321.118.886 đồng.





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	130.031.806.720	1.129.101.000	131.160.907.720
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>130.031.806.720</b>	<b>1.129.101.000</b>	<b>131.160.907.720</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	20.260.470.885	1.072.367.548	21.332.838.433
- Khấu hao trong kỳ	2.832.484.590	56.733.452	2.889.218.042
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.092.955.475</b>	<b>1.129.101.000</b>	<b>24.222.056.475</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	109.771.335.835	56.733.452	109.828.069.287
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>106.938.851.245</b>	-	<b>106.938.851.245</b>

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.783.345.700</b>	<b>8.125.242.617</b>	<b>7.096.445.938</b>	<b>26.005.034.255</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	812.524.272	1.774.111.488	2.586.635.760
- Khấu hao trong kỳ	-	203.131.068	443.527.872	646.658.940
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.015.655.340</b>	<b>2.217.639.360</b>	<b>3.233.294.700</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	7.312.718.345	5.322.334.450	23.418.398.495
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.783.345.700</b>	<b>7.109.587.277</b>	<b>4.878.806.578</b>	<b>22.771.739.555</b>

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m<sup>2</sup>.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.526.969	85.397.574
Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	307.324.430	123.428.548
Tiền bảo hiểm hàng hóa, phương tiện vận tải	672.021.458	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	835.838.873	200.131.987
	<b>1.859.711.730</b>	<b>408.958.109</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí mua bảo hiểm	39.597.503	19.661.742
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	149.831.034	191.072.068
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.380.409.282	1.460.304.268
	<b>1.569.837.819</b>	<b>1.671.038.078</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Metal One Vietnam	32.010.793.977	32.010.793.977	109.418.794.504	109.418.794.504
- Công ty Cổ phần Posco SS - Vina	120.825.827.100	120.825.827.100	165.167.146.587	165.167.146.587
- Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	-	-	70.092.351.297	70.092.351.297
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	69.496.634.728	69.496.634.728	93.597.058.240	93.597.058.240
- TATA STEEL BSL LIMITED	-	-	106.764.578.761	106.764.578.761
- Phải trả các đối tượng khác	106.322.866.497	106.322.866.497	58.231.696.755	58.231.696.755
	<b>328.656.122.302</b>	<b>328.656.122.302</b>	<b>603.271.626.144</b>	<b>603.271.626.144</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>69.496.634.728</b>	<b>69.496.634.728</b>	<b>93.597.058.240</b>	<b>93.597.058.240</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn</b>		
- Ông Đỗ Hữu Nam	303.000.000	303.000.000
- Công ty TNHH Thép ATAD	-	300.262.395
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	22.667.158.961	-
- Người mua trả tiền trước khác	3.357.810.093	1.141.164.701
	<b>26.327.969.054</b>	<b>1.744.427.096</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> (Xem chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>22.667.158.961</b>	<b>-</b>





**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.433.398.009	-	77.321.055.655	73.887.657.646	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	556.721.110	556.721.110	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.319.483.922	1.019.212.180	192.757.583	815.786.074	6.319.483.922	396.183.689
Thuế Thu nhập cá nhân	-	242.451.099	2.747.534.902	686.603.074	1.495.527	2.304.878.454
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	5.661.522	5.661.522	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-
	<b>9.752.881.931</b>	<b>1.261.663.279</b>	<b>80.851.730.772</b>	<b>75.980.429.426</b>	<b>6.320.979.449</b>	<b>2.701.062.143</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.290.378.708	3.373.729.478
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	34.429.938	64.905.770
- Chi phí phải trả khác	9.558.561	21.589.944
	<b>1.334.367.207</b>	<b>3.460.225.192</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	301.330.228	312.165.020
- Bảo hiểm xã hội	237.113.343	-
- Bảo hiểm y tế	47.880.540	228.105
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.807.420	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	919.302.900	1.215.427.842
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	136.786.685	2.074.718.685
- Phải trả lãi vay	11.712.329	11.712.329
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	39.439.379.559
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	844.309.440	2.678.758.718
	<b>2.519.242.885</b>	<b>45.732.390.258</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	632.762.000	1.233.162.000
	<b>632.762.000</b>	<b>1.233.162.000</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>465.660.183</b>	<b>1.999.854.372</b>



**20 . VAY**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	227.592.019.815	227.592.019.815	391.860.246.028	373.105.441.864	246.346.823.979	246.346.823.979
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	206.574.815.468	206.574.815.468	195.213.436.263	212.904.815.468	188.883.436.263	188.883.436.263
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	101.382.611.340	101.382.611.340	99.687.000.000	121.465.895.807	79.603.715.533	79.603.715.533
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	24.943.925.947	24.943.925.947	-	24.943.925.947	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	65.864.707.125	65.864.707.125	90.893.963.751	114.885.413.878	41.873.256.998	41.873.256.998
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Gò Vấp	35.185.000.000	35.185.000.000	256.589.000.000	145.569.000.000	146.205.000.000	146.205.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	155.741.412.031	155.741.412.031	77.919.589.669	166.821.412.031	66.839.589.669	66.839.589.669
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	39.315.999.999	29.148.161.917	10.167.838.082	10.167.838.082
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	93.208.000.000	93.208.000.000	177.493.844.119	146.719.000.000	123.982.844.119	123.982.844.119
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	20.301.027.053	20.301.027.053	139.414.159.597	150.531.031.554	9.184.155.096	9.184.155.096
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	180.016.463.838	180.016.463.838	186.412.712.565	234.581.340.714	131.847.835.689	131.847.835.689
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Hội sở	47.616.910.924	47.616.910.924	39.216.380.932	54.683.837.520	32.149.454.336	32.149.454.336

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**20 . VAY (tiếp)**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	27.955.229.305	27.955.229.305	45.824.442.226	45.872.655.568	27.907.015.963	27.907.015.963
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	10.437.056.595	10.437.056.595	1.700.000.000	10.437.056.595	1.700.000.000	1.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	50.914.482.755	50.914.482.755	11.164.833.479	53.389.540.984	8.689.775.250	8.689.775.250
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	-	-	910.555.044	910.555.044	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - Chi nhánh Bến Thành	7.239.847.500	7.239.847.500	87.635.158.799	86.923.726.654	7.951.279.645	7.951.279.645
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	148.639.393.739	148.639.393.739	14.153.770.211	50.245.493.843	112.547.670.107	112.547.670.107
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	37.433.805.814	37.433.805.814	107.663.132.394	44.642.295.175	100.454.643.033	100.454.643.033
- Vay tổ chức và cá nhân khác	4.489.394.185	4.489.394.185	8.586.010.495	4.134.003.352	8.941.401.328	8.941.401.328
	<b>1.445.536.103.434</b>	<b>1.445.536.103.434</b>	<b>1.971.654.235.571</b>	<b>2.071.914.603.915</b>	<b>1.345.275.735.090</b>	<b>1.345.275.735.090</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2020 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên (Công ty mẹ) (1)</b>	1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	300 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	190.633.861.653	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	220 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	188.883.436.263	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	150 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	79.603.715.533	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	41.873.256.998	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	5	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	100 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	10.167.838.082	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	6	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	20.000.000 USD hoặc VND tương đương	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	7.951.279.645	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	7	Các khoản vay cá nhân		0%	6 tháng	31.459.151	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
<b>Tổng cộng</b>						<b>519.144.847.325</b>		
<b>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (2)</b>	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Gò Vấp	500 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Đến hết ngày 08/01/2021	146.205.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	200 tỷ đồng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Từ ngày 19/08/2019 đến hết ngày 10/08/2020	66.839.589.669	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	3	Bà Phạm Thị Hồng		0%	6 tháng	29.327.688	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
<b>Tổng cộng</b>						<b>213.073.917.357</b>		
<b>Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (3)</b>	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	200 tỷ đồng	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	Từ ngày 31/01/2019 đến ngày 31/07/2020	55.712.962.326	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	200 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Được quy định trong từng Văn kiện Tín dụng	Đến ngày 20/10/2020	123.982.844.119	Được thỏa thuận trong các Văn kiện tín dụng cụ thể	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	3	Bà Phạm Thị Hồng		0%	6 tháng	110.247.630	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
<b>Tổng cộng</b>						<b>179.806.054.075</b>		





## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2020 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (4)	1	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	650 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	131.847.835.689	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.
	2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	50 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	32.149.454.336	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại các mặt hàng thép; Phát hành, thanh toán LC (trả chậm, trả ngay, UPAS/LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép các loại	Các hợp đồng tiền gửi hoặc sổ tiết kiệm do Ngân hàng phát hành, cổ phiếu, hàng tồn kho luân chuyển và các hình thức đảm bảo khác.
	3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành		6,80%	12 tháng	1.700.000.000	Thanh toán tiền thép cuộn cán nóng thô	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1,75 tỷ đồng.
	4	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	400 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	Đến 29/11/2020	8.689.775.250	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	5	Vay cá nhân		10%/năm	12 tháng	8.021.578.653	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
<b>Tổng cộng</b>						<b>182.408.643.928</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên (5)	1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	28 tỷ đồng	Được xác định tại thời điểm giải ngân	Đến hết ngày 11/10/2020	27.907.015.963	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty, bất động sản thuộc sở hữu của ông Đào Đức Toàn cùng vợ là bà Nguyễn Thanh Huyền và tài khoản tiền gửi theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp.
	2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hưng Yên	250 tỷ đồng	Được xác định cho từng lần nhận tiền vay	Đến hết ngày 30/10/2020	111.167.073.242	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng 13,837m2 công trình xây dựng trên đất được xây dựng, lắp đặt trên khuôn viên đất thuê tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.
	3	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	400 tỷ đồng	Xác định theo từng lần vay	Đến hết ngày 29/11/2020	10.564.751.961	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	4	Ông Nguyễn Mạnh Hà		10%/năm	12 tháng	748.788.206	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
<b>Tổng cộng</b>						<b>150.387.629.372</b>		
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng (6)	1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	400.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ	Đến hết ngày 29/11/2020	100.454.643.033	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
<b>Tổng cộng</b>						<b>100.454.643.033</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>21.743.395.153</b>	<b>(8.993.360.790)</b>	<b>51.546.932.622</b>	-	<b>495.879.395.198</b>	<b>27.753.037.802</b>	<b>1.609.035.609.985</b>
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	37.803.211.073	1.718.016.284	39.521.227.357
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.279.062.185)	(1.279.062.185)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	-	-	-	-	-	(83.916.000)	(32.634.000)	(116.550.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>21.743.395.153</b>	<b>(8.993.360.790)</b>	<b>51.546.932.622</b>	-	<b>533.598.690.271</b>	<b>28.159.357.901</b>	<b>1.647.161.225.157</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>21.743.395.153</b>	<b>(8.993.360.790)</b>	<b>51.546.932.622</b>	-	<b>352.832.033.061</b>	<b>23.425.639.377</b>	<b>1.461.660.849.423</b>
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(11.971.462.132)	218.365.940	(11.753.096.192)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	14.776.102.680	10.767.682.994	(79.248.727.829)	-	(53.704.942.155)
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	17.188.329.275	11.607.115.341	(32.140.134.351)	(371.988.164)	(3.716.677.899)
Tăng do chuyển quỹ ĐTPT	-	-	-	-	7.481.096.979	-	-	7.481.096.979
Giảm do chuyển quỹ ĐTPT	-	-	-	(7.481.096.979)	-	-	-	(7.481.096.979)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>21.743.395.153</b>	<b>(8.993.360.790)</b>	<b>76.030.267.598</b>	<b>29.855.895.314</b>	<b>229.471.708.749</b>	<b>23.272.017.153</b>	<b>1.392.486.133.177</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận tại Công ty và các Công ty con như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con	Cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14.776.102.680	17.188.329.275	31.964.431.955
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.379.631.655	3.716.677.899	7.096.309.554
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.767.682.994	11.607.115.341	22.374.798.335
Chi trả cổ tức đợt 3 năm 2017 (5%)	50.325.310.500	-	50.325.310.500

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000
Ông Nguyễn Văn Quang	9,46%	96.549.390.000	9,46%	96.549.390.000
Các cổ đông khác	58,72%	599.568.579.210	58,72%	599.568.579.210
Cổ phiếu quỹ	0,88%	8.993.360.790	0,88%	8.993.360.790
	<b>100%</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.021.106.210.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.074.718.685	1.953.856.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	50.325.310.500	1.279.062.185
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.325.310.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(52.263.242.500)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(52.263.242.500)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	136.786.685	3.232.918.685

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- Cổ phiếu phổ thông	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.460.000	1.460.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.460.000	1.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.650.621	100.650.621
- Cổ phiếu phổ thông	100.650.621	100.650.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.030.267.598	51.546.932.622
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	29.855.895.314	-
	<b>105.886.162.912</b>	<b>51.546.932.622</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	74.257,54	323.922,91
- Đồng Euro (EUR)	100,00	100,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
	2.056.291.984	2.056.291.984

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>6 tháng đầu năm 2020</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.948.942.068.401	2.535.120.494.751
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.829.428.673	22.179.823.003
	<u><b>1.967.771.497.074</b></u>	<u><b>2.557.300.317.754</b></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	<u><b>413.740.889.492</b></u>	<u><b>390.379.430.996</b></u>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>6 tháng đầu năm 2020</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	90.220.152	447.292.854
	<u><b>90.220.152</b></u>	<u><b>447.292.854</b></u>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>6 tháng đầu năm 2020</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.911.298.051.127	2.460.579.660.302
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.215.434.739	5.743.118.741
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.050.178.258)	(79.499.006.884)
	<u><b>1.894.463.307.608</b></u>	<u><b>2.386.823.772.159</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.818.677.651	1.170.306.456
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	45.520.635	213.158.973
Lãi bán các khoản đầu tư	493.742.494	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.014.321.222	109.279.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.711.367.546	2.618.193.812
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.166.184.472	-
	<b>30.249.814.020</b>	<b>4.110.938.741</b>
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>19.994.314.422</b>	<b>-</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	46.985.966.957	35.446.808.774
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	105.150.561	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.959.186.094	22.933.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.049.477.849	884.950.428
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.063.338.860)	(309.359.102)
Chi phí tài chính khác	19.409.044	237.579.094
	<b>52.055.851.645</b>	<b>36.282.912.194</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.799.789	167.599.757
Chi phí nhân công	3.928.523.597	7.235.694.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.632.019.141	2.940.651.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.019.164.122	9.516.759.522
Chi phí khác bằng tiền	2.836.683.113	4.328.621.897
Chi phí bảo hành	-	2.575.278
	<b>19.478.189.762</b>	<b>24.191.902.640</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.507.452	116.682.380
Chi phí nhân công	6.058.059.279	10.328.102.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.250.759.481	6.267.231.654
Thuế, phí, lệ phí	43.316.000	198.447.740
Chi phí dự phòng	-	30.910.253.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.793.097.427	5.300.870.585
Chi phí khác bằng tiền	4.076.345.340	1.603.056.578
	<b>24.365.084.979</b>	<b>54.724.644.908</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	77.756.540	-
Tiền phạt thu được	1.449.168.687	-
Thu nhập khác	813.387.877	979.218.820
	<b>2.340.313.104</b>	<b>979.218.820</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	10.441.216.559
Các khoản bị phạt	20.576.101	155.758
Chi phí khác	371.316.312	637.552.418
	<b>391.892.413</b>	<b>11.078.924.735</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	3.351.280.017
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	-	1.916.785.794
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	2.057.209.099
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	-	2.869.229.230
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	80.786.074	-
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	111.971.509	1.164.958.825
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>192.757.583</b>	<b>11.359.462.965</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(11.971.462.132)	37.803.211.073
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.971.462.132)	37.803.211.073
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	100.650.621	100.650.621
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(119)</b>	<b>376</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.142.838.464	-	180.243.467.710	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	481.811.372.444	(179.360.385.296)	515.750.538.858	(179.360.385.296)
Các khoản cho vay	130.532.315.017	-	106.159.829.488	-
Đầu tư ngắn hạn	12.315.862.432	(3.397.548.059)	11.533.568.532	(4.460.886.919)
	<b>642.802.388.357</b>	<b>(182.757.933.355)</b>	<b>813.687.404.588</b>	<b>(183.821.272.215)</b>
			<b>Giá trị sổ kế toán</b>	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			1.345.275.735.090	1.445.536.103.434
Phải trả người bán, phải trả khác			331.808.127.187	650.237.178.402
Chi phí phải trả			1.334.367.207	3.460.225.192
			<b>1.678.418.229.484</b>	<b>2.099.233.507.028</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	8.918.314.373	-	-	8.918.314.373
	<u>8.918.314.373</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.918.314.373</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	7.072.681.613	-	-	7.072.681.613
	<u>7.072.681.613</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.072.681.613</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.142.838.464	-	-	18.142.838.464
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.075.987.148	9.375.000.000	-	302.450.987.148
Các khoản cho vay	130.532.315.017	-	-	130.532.315.017
	<b><u>441.751.140.629</u></b>	<b><u>9.375.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>451.126.140.629</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.243.467.710	-	-	180.243.467.710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.004.553.562	9.385.600.000	-	336.390.153.562
Các khoản cho vay	106.159.829.488	-	-	106.159.829.488
	<b><u>613.407.850.760</u></b>	<b><u>9.385.600.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>622.793.450.760</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	1.345.275.735.090	-	-	1.345.275.735.090
Phải trả người bán, phải trả khác	331.175.365.187	632.762.000	-	331.808.127.187
Chi phí phải trả	1.334.367.207	-	-	1.334.367.207
	<b><u>1.677.785.467.484</u></b>	<b><u>632.762.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.678.418.229.484</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	1.445.536.103.434	-	-	1.445.536.103.434
Phải trả người bán, phải trả khác	649.004.016.402	1.233.162.000	-	650.237.178.402
Chi phí phải trả	3.460.225.192	-	-	3.460.225.192
	<b><u>2.098.000.345.028</u></b>	<b><u>1.233.162.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.099.233.507.028</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . THÔNG TIN KHÁC**

Trong năm 2018, Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (Công ty con) đã nộp đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (ITA) liên quan đến việc hoàn thành các thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với lô đất 9D2 - Khu Công nghiệp Tân Tạo và yêu cầu ITA phải nhanh chóng thực hiện hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng và bàn giao cho Công ty TNHH Thép Tây Nguyên chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Tới thời điểm hiện tại Tòa án Nhân dân quận Bình Tân đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án, tuy nhiên chưa có kết quả cuối cùng.

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (là các Công ty con) đang khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung với hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Theo đó trong năm 2017 Công ty Thép Thành Chung thực hiện các hợp đồng mua bán sắt thép với giá trị lên tới 154 tỷ đồng tuy nhiên tới thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán. Tòa án và cơ quan điều tra đã thụ lý vụ án và đang tiến hành điều tra.

**37 . NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Doanh thu</b>		<b>413.740.889.492</b>	<b>390.379.430.996</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	413.740.889.492	390.379.430.996
<b>Mua hàng</b>		<b>169.811.243.064</b>	<b>383.724.907.969</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	169.811.243.064	383.724.907.969
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>19.994.314.422</b>	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	19.994.314.422	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>11.137.930.820</b>	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	11.137.930.820	-
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>44.573.818.981</b>	<b>2.511.604.199</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	44.573.818.981	2.511.604.199
<b>Phải thu khác</b>		<b>19.994.314.422</b>	<b>1.786.782.000</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	19.994.314.422	1.786.782.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>69.496.634.728</b>	<b>93.597.058.240</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	69.496.634.728	93.597.058.240
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>22.667.158.961</b>	-
Công ty CP Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	22.667.158.961	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>465.660.183</b>	<b>1.999.854.372</b>
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	124.062.185	124.062.185
Ông Nguyễn Văn Quang	P.Tổng Giám Đốc	-	1.875.792.187
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	341.597.998	-
<b>Tiền vay phải trả</b>		<b>8.941.401.328</b>	<b>4.489.394.185</b>
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	8.112.079.206	3.760.516.586
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	829.322.122	728.877.599

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		195.000.000	141.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị		977.497.599	537.942.322

5-C  
Y  
TU HAN  
TOAN  
C  
HÀ N



39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Đỗ Thị Kim Dung  
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020



**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1,967,771,497,074	2,557,300,317,754	(589,528,820,680)	Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) diễn biến phức tạp làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nền kinh tế Việt Nam cũng không ngoại lệ dẫn đến giá thép giảm, sức mua chậm, nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư cũng giảm đáng kể cho nên doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	90,220,152	447,292,854	(357,072,702)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,967,681,276,922	2,556,853,024,900	(589,171,747,978)	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1,894,463,307,608	2,386,823,772,159	(492,360,464,551)	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73,217,969,314	170,029,252,741	(96,811,283,427)	Lợi nhuận gộp bán hàng giảm là do những nguyên nhân nêu trên.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	30,249,814,020	4,110,938,741	26,138,875,279	Doanh thu tài chính kỳ này tăng là do trong kỳ nhận lợi nhuận được chia từ công ty liên kết.
7. Chi phí tài chính	22	27	52,055,851,645	36,282,912,194	15,772,939,451	Chi phí tài chính kỳ này tăng là do tỷ giá có biến động so với kỳ trước và sử dụng các khoản vay tại các tổ chức tín dụng bổ sung vốn lưu động.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46,985,966,957	35,446,808,774	11,539,158,183	
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(21,077,416,248)	2,039,664,497	(23,117,080,745)	
9. Chi phí bán hàng	25	28	19,478,189,762	24,191,902,640	(4,713,712,878)	Chi phí bán hàng giảm do tiết kiệm tối đa các chi phí, dẫn đến chi phí giảm so cùng kỳ năm trước.
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	24,365,084,979	54,724,644,908	(30,359,559,929)	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6=(4-5)	7
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13,508,759,300)	60,980,396,237	(74,489,155,537)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
12. Thu nhập khác	31	30	2,340,313,104	979,218,820	1,361,094,284	
13. Chi phí khác	32	31	391,892,413	11,078,924,735	(10,687,032,322)	Chi phí kỳ này giảm vì không thanh lý tài sản cố định
14. Lợi nhuận khác	40		1,948,420,691	(10,099,705,915)	12,048,126,606	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11,560,338,609)	50,880,690,322	(62,441,028,931)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	192,757,583	11,359,462,965	(11,166,705,382)	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11,753,096,192)	39,521,227,357	(51,274,323,549)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(11,971,462,132)	37,803,211,073	(49,774,673,205)	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		218,365,940	1,718,016,284	(1,499,650,344)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(119)	376	(495)	

  
Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

  
Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

